

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **435**/MĐC-TCCB

Hà Nội, ngày **10** tháng **8** năm 2023

Về việc hướng dẫn thực hiện Quy định đánh giá, xếp loại chất lượng cá nhân và tập thể thuộc Trường Đại học Mỏ - Địa chất năm học 2022-2023 và đăng ký phương án KPIs năm học 2023 - 2024

Kính gửi: Các đơn vị trong Trường

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐT ngày 30/9/2021 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy định đánh giá, xếp loại chất lượng cá nhân và tập thể của Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Căn cứ Nghị quyết số 82/NQ-HĐT ngày 25/01/2022 của Hội đồng trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 48/NQ-HĐT ngày 30/9/2021 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy định đánh giá, xếp loại chất lượng cá nhân và tập thể của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc quy định đánh giá, xếp loại chất lượng cá nhân và tập thể của Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Căn cứ Công văn số 376/MĐC-TCCB ngày 11/7/2023 của Hiệu trưởng trường Đại học Mỏ - Địa chất về Kế hoạch đánh giá, xếp loại chất lượng tập thể, cá nhân năm học 2022 - 2023.

Nhà trường đề nghị các đơn vị triển khai các nội dung sau đây để phục vụ công tác đánh giá, xếp loại chất lượng cá nhân và tập thể năm học 2022 - 2023 và đăng ký phương án KPIs năm học 2023 - 2024:

1. Thời gian đánh giá, xếp loại chất lượng năm học 2022 - 2023: từ 1/8/2022 đến hết 31/7/2023

2. Đối với cấp Khoa và các đơn vị cấu thành của Khoa (Bộ môn và tương đương)

2.1. Bộ môn và tương đương (gọi tắt là bộ môn).

Chủ trì: Trưởng bộ môn hoặc Phó Trưởng bộ môn (nếu được ủy quyền).

Thành phần: toàn thể cán bộ, viên chức và người lao động trong bộ môn.

Nội dung:

a) Hướng dẫn cá nhân kiểm tra, đối chiếu kết quả thực hiện các nhiệm vụ trong năm học (số liệu Phòng TCCB đã tổng hợp và gửi các đơn vị), một số lưu ý như sau:

+ Hoạt động giảng dạy và đào tạo, khoa học công nghệ tương ứng các ngưỡng 30%, 50%, 75% giảng viên có khối lượng giờ giảng dạy quy đổi và tỷ lệ hoàn thành giờ chuẩn nghiên cứu khoa học (NCKH) quy đổi cao nhất toàn Trường, cụ thể:

TT	Ngưỡng	Khối lượng giờ giảng dạy quy đổi	Tỷ lệ hoàn thành giờ chuẩn NCKH
1	30%	823,7	368,5%

2	50%	483,4	266,8%
3	75%	322,5	185,9%

+ Mức điểm tương ứng các bước nhảy đối với hoạt động giảng dạy, đào tạo và khoa học công nghệ:

TT	Điểm	Khối lượng giờ giảng dạy quy đổi		Tỷ lệ hoàn thành giờ chuẩn NCKH	
		Từ	Đến	Từ	Đến
1	91	322,5	338,6	185,9%	194,0%
2	92	338,6	354,7	194,0%	202,1%
3	93	354,7	370,8	202,1%	210,2%
4	94	370,8	386,9	210,2%	218,3%
5	95	386,9	402,9	218,3%	226,4%
6	96	402,9	419,0	226,4%	234,4%
7	97	419,0	435,1	234,4%	242,5%
8	98	435,1	451,2	242,5%	250,6%
9	99	451,2	467,3	250,6%	258,7%
10	100	467,3	483,4	258,7%	266,8%
11	101	483,4	521,2	266,8%	277,0%
12	102	521,2	559,0	277,0%	287,1%
13	103	559,0	596,8	287,1%	297,3%
14	104	596,8	634,6	297,3%	307,5%
15	105	634,6	672,4	307,5%	317,6%
16	106	672,4	710,2	317,6%	327,8%
17	107	710,2	748,0	327,8%	338,0%
18	108	748,0	785,9	338,0%	348,1%
19	109	785,9	823,7	348,1%	368,5%

+ Khuyến khích giảng viên có tỷ lệ hoàn thành giờ chuẩn NCKH cao nhất toàn trường (KPIs_KK_2), cụ thể:

Nội dung	Tỷ lệ hoàn thành giờ chuẩn NCKH		Điểm khuyến khích
	Từ	Đến	
Giảng viên trong nhóm 5% giảng viên có tỷ lệ hoàn thành giờ chuẩn nghiên cứu khoa học cao nhất toàn Trường	> 699,7%		5
Giảng viên trong nhóm từ 5% đến 10% giảng viên có tỷ lệ hoàn thành giờ chuẩn nghiên cứu khoa học cao nhất toàn Trường	585,4%	699,7%	4
Giảng viên trong nhóm từ 10% đến 15% giảng viên có tỷ lệ hoàn thành giờ chuẩn nghiên cứu khoa học cao nhất toàn Trường	531,9%	585,4%	3

Giảng viên trong nhóm từ 15 đến 20% giảng viên có tỷ lệ hoàn thành giờ chuẩn nghiên cứu khoa học cao nhất toàn Trường	465,1%	531,9%	2
Giảng viên trong nhóm từ 20 đến 25% giảng viên có tỷ lệ hoàn thành giờ chuẩn nghiên cứu khoa học cao nhất toàn Trường	417,3%	465,1%	1

+ Khuyến khích giảng viên có tổng số giờ giảng dạy quy đổi cao nhất toàn trường (KPIs_KK_5), cụ thể:

Nội dung	Khối lượng giờ giảng dạy quy đổi		Điểm khuyến khích
	Từ	Đến	
Giảng viên trong nhóm 5% giảng viên có tổng số giờ giảng dạy quy đổi cao nhất trong năm.	>1708,0		5
Giảng viên trong nhóm từ 5% đến 10% giảng viên có tổng số giờ giảng dạy quy đổi cao nhất trong năm.	1350,6	1708,0	4
Giảng viên trong nhóm từ 10% đến 15% giảng viên có tổng số giờ giảng dạy quy đổi cao nhất trong năm.	1146,4	1350,5	3
Giảng viên trong nhóm từ 15% đến 20% giảng viên có tổng số giờ giảng dạy quy đổi cao nhất trong năm.	1009,7	1146,3	2
Giảng viên trong nhóm từ 20% đến 25% giảng viên có tổng số giờ giảng dạy quy đổi cao nhất trong năm.	907,3	1009,6	1

+ Mức xếp loại chất lượng của cá nhân có điểm khuyến khích chỉ được tăng tối đa 01 mức so với mức xếp loại chất lượng cá nhân đó đạt được khi chưa xét điểm khuyến khích.

b) Tổ chức xếp loại chất lượng cá nhân thuộc nhóm 1, nhóm 2 (nếu có). Mức xếp loại và tiêu chí xếp loại chất lượng năm học hằng năm đối với cá nhân xem quy định tại Điều 8 Nghị quyết số 48/NQ-HĐT ngày 30/9/2021 và Nghị quyết số 82/NQ-HĐT ngày 25/01/2022 của Hội đồng trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định đánh giá, xếp loại chất lượng cá nhân và tập thể của Trường Đại học Mở - Địa chất.

c) Kiểm tra khối lượng hoạt động giảng dạy, đào tạo, khoa học và công nghệ, công việc khác và điểm khuyến khích của các cá nhân thuộc nhóm 3. *Chú ý: đối với cá nhân thuộc nhóm 3, Bộ môn không đánh giá KPIs_QL.*

d) Lập bản tổng hợp kết quả đánh giá theo BM-09a, BM-09c, đề xuất mức xếp loại chất lượng tập thể của đơn vị.

đ) Căn cứ dự kiến kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng của cá nhân; đơn vị đề xuất mức xếp loại chất lượng cá nhân, tập thể trình Hội đồng đánh giá cấp Khoa thông qua.

e) Triển khai viên chức giảng dạy đăng ký phương án trọng số mục tiêu KPIs năm học 2023 - 2024 (theo Phụ lục số 02 kèm theo Công văn này):

+ Đối với cá nhân thuộc nhóm 1, 3B là Trưởng khoa và 3E đăng ký theo BM-02a (ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐT) và BM-02b (ban hành kèm theo Nghị quyết 82/NQ-HĐT).

+ Đối với cá nhân thuộc nhóm 3A, 3B (không bao gồm Trưởng khoa), 3D đăng ký theo BM-02b (ban hành kèm theo Nghị quyết 82/NQ-HĐT), lưu ý:

(1) KPIs_QL: trọng số mục tiêu theo tỷ lệ % miễn giảm theo vị trí lãnh đạo, quản lý kiêm nhiệm;

(2) KPIs_ĐT + KPIs_KHCN: cá nhân tự xác định tỷ lệ % cho từng hoạt động bảo đảm nguyên tắc trọng số mục tiêu thực hiện nhiệm vụ giảng dạy hoặc KHCN tối thiểu 2% và tổng trọng số mục tiêu thực hiện nhiệm vụ giảng dạy và KHCN bằng (100 - Trọng số KPIs_QL - 10);

Hồ sơ đánh giá, xếp loại chất lượng năm học 2022 - 2023 trình Hội đồng đánh giá cấp Khoa gồm:

+ Bảng tổng hợp kết quả mục tiêu KPIs năm học 2022 - 2023 (áp dụng cá nhân thuộc nhóm 1, nhóm 3): BM-09a

+ Bảng tổng hợp kết quả mục tiêu KPIs năm học 2022 - 2023 (áp dụng cá nhân thuộc nhóm 2) (nếu có): BM-09c.

+ Biên bản họp xếp loại chất lượng tập thể và cá nhân: BM-10 và Phụ lục số 01 kèm theo công văn này.

b) Đối với cấp Khoa

Chủ trì: Trưởng Khoa hoặc phó Trưởng khoa (nếu được ủy quyền).

Thành phần: Hội đồng đánh giá cấp Khoa gồm Trưởng Khoa, Phó trưởng Khoa, Chủ tịch công đoàn Khoa, Bí thư Liên chi đoàn Khoa, Trưởng, phó Trưởng các đơn vị thuộc Khoa và tương đương.

Nội dung:

- Đánh giá KPIs_QL cho cá nhân thuộc nhóm 3E; đối với cá nhân thuộc nhóm 3E không phải là viên chức giảng dạy xem BM-08đ. Lưu ý: không đánh giá KPIs_QL của nhóm 3A, 3B, 3D; đối với cá nhân thuộc nhóm 3B, 3D sử dụng kết quả đánh giá KPIs_QL của Ban Giám hiệu.

- Tổ chức đánh giá, xếp loại chất lượng cá nhân thuộc Nhóm 1, Nhóm 2, Nhóm 3B, Nhóm 3D, Nhóm 3E, đóng góp ý kiến cho cá nhân thuộc nhóm 3A (nếu có).

- Lập bản tổng hợp kết quả đánh giá theo BM-09a, BM-09c, đề xuất mức xếp loại chất lượng tập thể của đơn vị cấu thành và Khoa; trình Hiệu trưởng, Hội đồng đánh giá cấp Trường, Hội đồng trường xem xét quyết định theo thẩm quyền.

- Dự kiến xếp hạng cá nhân thuộc nhóm 2 năm học 2023 - 2024 (từ tháng 8/2023 đến tháng 7/2024).

Hồ sơ trình Hiệu trưởng, Hội đồng đánh giá cấp Trường, Hội đồng trường gồm:

- Cá nhân thuộc nhóm 3B (là Trưởng Khoa) lập bản đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ quản lý và tự đề xuất kết quả thực hiện nhiệm vụ lãnh đạo, quản lý trong năm học 2022 - 2023 trình Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng phụ trách đơn vị xem xét cho ý kiến (xem BM-15, Nghị quyết số 82/NQ-HĐT)

+ Bảng tổng hợp kết quả mục tiêu KPIs năm học 2022 - 2023 (áp dụng cá nhân thuộc nhóm 1, nhóm 3): BM-09a.

+ Bảng tổng hợp kết quả mục tiêu KPIs năm học 2022 - 2023 (áp dụng cá nhân thuộc nhóm 2): BM-09c.

+ Minh chứng đánh giá, xếp loại chất lượng cá nhân thuộc nhóm 2 của đơn vị từ tháng 8/2022 đến tháng 7/2023 (bao gồm: BM-09b theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 48/NQ-HĐT ngày 30/9/2021 và BM-08d theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 82/NQ-HĐT ngày 25/01/2022).

+ Biên bản họp xếp loại chất lượng tập thể và cá nhân: BM-10 và Phụ lục số 01.

+ Bảng tổng hợp đăng ký phương án trọng số mục tiêu KPIs năm học 2023-2024 đối với cá nhân thuộc nhóm 1 và nhóm 3A, 3B, 3D, 3E: Phụ lục số 02.

+ Bảng dự kiến xếp hạng cá nhân thuộc nhóm 2 năm học 2023 - 2024 (từ tháng 8/2023 đến tháng 7/2024): BM-03b và Phụ lục số 03.

3. Đối với các Phòng, Văn phòng, Ban, Trung tâm, Trạm (gọi tắt là đơn vị)

Chủ trì: Trưởng đơn vị hoặc phó Trưởng đơn vị (nếu được ủy quyền).

Thành phần: toàn thể cán bộ, viên chức và người lao động trong đơn vị.

Nội dung:

- Căn cứ kết quả đánh giá của Ban Giám hiệu, tổ chức đánh giá, xếp loại chất lượng cá nhân thuộc Nhóm 2, Nhóm 3C, đóng góp ý kiến cho cá nhân thuộc nhóm 3A (nếu có).

- Lập bản tổng hợp kết quả đánh giá theo BM-09c, đề xuất mức xếp loại chất lượng tập thể của đơn vị; trình Hiệu trưởng, Hội đồng đánh giá cấp Trường, Hội đồng trường xem xét quyết định theo thẩm quyền.

Hồ sơ trình Hiệu trưởng, Hội đồng đánh giá cấp Trường, Hội đồng trường gồm:

+ Bảng tổng hợp kết quả mục tiêu KPIs năm học 2022 - 2023 (áp dụng cá nhân thuộc nhóm 2, 3C): BM-09c

+ Minh chứng đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức nhóm 2 của đơn vị từ tháng 8/2022 đến tháng 7/2023 (bao gồm: BM-09b theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 48/NQ-HĐT ngày 30/9/2021 và BM-08d theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 82/NQ-HĐT ngày 25/01/2022).

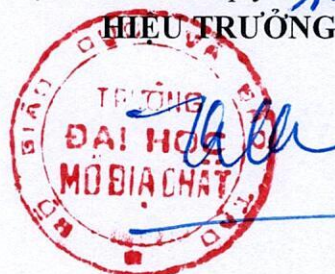
+ Biên bản họp xếp loại chất lượng tập thể và cá nhân: BM-10 và Phụ lục số 01.

+ Bảng dự kiến xếp hạng cá nhân thuộc nhóm 2 năm học 2023 - 2024 (từ tháng 8/2023 đến tháng 7/2024): BM-03b và Phụ lục số 03.

Thời hạn nộp hồ sơ đánh giá, xếp loại chất lượng cá nhân, tập thể về phòng Tổ chức - Cán bộ **trước ngày 18/8/2023**, bản mềm gửi về địa chỉ email: kpihumg@humg.edu.vn (bản cứng đơn vị gửi về phòng Tổ chức - Cán bộ, đồng chí Đoàn Nguyễn Thanh Hương nhận). Sau thời hạn trên phòng Tổ chức - Cán bộ tổng hợp báo cáo Hiệu trưởng, Hội đồng đánh giá cấp Trường, Hội đồng trường xem xét quyết định theo thẩm quyền.

Nơi nhận:

- Như kính gửi (để thực hiện);
- HUMG eoffice;
- Lưu: HCTH, TCCB



GS.TS Trần Thanh Hải

Phụ lục số 01
Tổng hợp kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng cá nhân năm học 2022 - 2023

TT	Họ và tên	Mã số CBVC	Đơn vị	Chức vụ	Nhóm	Tổng điểm	Đề xuất mức xếp loại			
							A+	A	B	C
1	Nguyễn Văn A				3B	110	x			
2	Nguyễn Văn B				1	100		x		
3	Nguyễn Văn C				2	-			x	
4										
5										
6										
7										
8										
9										
10										
....										
Tổng cộng										

Trưởng đơn vị

Phụ lục số 02
Bảng tổng hợp đăng ký phương án trọng số mục tiêu KPIs năm học 2023-2024
(đối với cá nhân thuộc nhóm 1 và nhóm 3A, 3B, 3D, 3E)

I. Đối với cá nhân thuộc nhóm 1, 3B là Trưởng khoa và 3E

TT	Họ và tên	Mã viên chức	Đơn vị	Chức vụ	Nhóm	Đăng ký phương án trọng số mục tiêu KPIs							Ghi chú
						1	2	3	4	5	6	7	

II. Đối với cá nhân thuộc nhóm 3A, 3B (không bao gồm Trưởng khoa), 3D

TT	Họ và tên	Mã viên chức	Chức vụ	Nhóm	Trọng số mục tiêu %				Ghi chú
					KPIs_QL	KPIs_ĐT	KPIs_KHCN	KPIs_CVK	
1	Trần Xuân Trường	0503-13	Chủ tịch HĐT, BTĐUT	3A	85			10	
2	Trần Thanh Hải	0401-06	Hiệu trưởng	3A	85			10	
3	Triệu Hùng Trường	0605-09	Phó Hiệu trưởng	3A	80			10	
4	Nguyễn Ngọc Khánh	0702-06	Trưởng phòng	3B	75			10	
5	Bùi Trường Sơn	0405-10	Trưởng phòng	3B	75			10	

6	Trần Anh Dũng	0701-04	Phó Trưởng phòng	3D	70			10	
7	Nguyễn Đức Khoát	0902-05	Trưởng phòng	3B	75			10	
8	Nguyễn Thế Lộc	0801-02	Phó Trưởng phòng	3D	70			10	
9	Phạm Tuấn Cường	0101-17	Phó Trưởng phòng	3D	70			10	
10	Lương Quang Khang	0402-04	Trưởng phòng	3B	75			10	
11	Nhữ Thị Kim Dung	0304-06	Phó Trưởng phòng	3D	70			10	
12	Đỗ Ngọc Anh	0303-07	Trưởng phòng	3B	75			10	
13	Nguyễn Thạc Khánh	0903-09	Phó Trưởng phòng	3D	70			10	
14	Nguyễn Thị Hoài Nga	0702-04	Trưởng phòng	3B	75			10	
15	Lê Xuân Thành	0901-04	Trưởng phòng	3B	75			10	
16	Bùi Mạnh Tùng	0302-17	Phó Trưởng phòng	3D	70			10	
17	Nguyễn Việt Hà	0501-07	Trưởng phòng	3B	75			10	
18	Lê Đức Vinh	0605-03	Giám đốc TT Dịch vụ	3B	75			10	
19	Diêm Công Hoàng	0801-09	Giám đốc	3B	75			10	
20	Nguyễn Thị Nguyệt Ánh	0106-17	Phó Giám đốc	3D	70			10	
21	Phạm Đức Thiên	0904-07	Trưởng phòng	3B	75			10	
22	Lê Văn Hưng	0801-01	Giám đốc	3B	75			10	
23	Phạm Văn Tuấn	0602-06	Trưởng phòng	3B	75			10	

24	Nguyễn Thị Lan Hương	0101-12	Phó Trưởng phòng	3D	70			10	
25	Nguyễn Việt Nghĩa	0505-06	Phó Trưởng phòng PT	3B	75			10	
26	Bùi Hoàng Bắc	0402-06	Giám đốc	3B	30			10	
27	Nguyễn Hữu Hiệp	0401-21	Phó Giám đốc	3D	25			10	
28	Hoàng Anh Dũng	0605-11	Chánh VP Đảng, đoàn thể	3B	75			10	
29	Công Ngọc Thắng	0603-11	Phó chánh phụ trách VPCTTT	3B	30			10	
30	Vũ Kim Thư	0103-16	Phó Chánh Văn phòng	3D	25			10	
31	Nguyễn Văn Thịnh	0605-04	Phó Chánh Văn phòng Đại diện	3D	25			10	
32	Nguyễn Thanh Tuấn	0605-08	Bí thư Đoàn TN Trường	3B	70			10	

Phụ lục số 03
Bảng dự kiến xếp hạng nhân viên hành chính năm học 2023 - 2024
(từ tháng 8/2023 đến tháng 7/2024)

[illegible]